TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 61/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31/12/2025.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thành và ông Trần Văn Hòa.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2025/QĐST – HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu G, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu G, xã T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 13/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 17/8/2011 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở khu G, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu G, xã T, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2025 đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng

đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T1 có 04 con chung là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 19/4/2012; cháu Trần Quang H, sinh ngày 13/9/2014; cháu Trần Huy H1, sinh ngày 24/12/2017 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 05/10/2021. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu H1 và Đ và nhất trí giao cháu L và H cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

2, P bị đơn anh Trần Văn T1: Toà án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh T1 đều vắng mặt.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/11/2025 bà Trần Thị D (mẹ đẻ anh T1) trình bày: Chị T và anh T1 có đăng ký kết hôn ngày 17/8/2011 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh T1 và bà tại khu G, xã P (nay là khu G, xã T), tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2025 anh chị đã sống mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị T, anh T1 có 04 con chung là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 19/4/2012; cháu Trần Quang H, sinh ngày 13/9/2014; cháu Trần Huy H1, sinh ngày 24/12/2017 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 05/10/2021. Trường hợp anh chị ly hôn bà đề nghị Toà án giao cháu L, cháu H cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu H1, cháu Đ cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Trường hợp Toà án giao cháu L, cháu H cho anh T1 được nuôi dưỡng bà cam kết sẽ giúp đỡ anh T1 trong việc chăm sóc nuôi dưỡng các cháu, bà có nhà cửa đất đai ổn định đảm bảo điều kiện về chỗ ăn ở cho anh T1 và các cháu. Anh T1 hiện nay làm lao động tự do, thu nhập khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng)/01 tháng, đảm bảo điều kiện để nuôi các cháu. Việc chị T xin ly hôn anh T1 biết rõ, nhưng do anh T1 bận đi làm nên không đến Toà án làm việc được. Nay chị T xin ly hôn anh T1, quan điểm của bà là mong muốn anh chị quay về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung. Nếu chị T kiên quyết xin ly hôn, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

4, Nguyện vọng của cháu Trần Hoàng L, Trần Quang H và cháu Trần Huy H1: Cháu L và cháu H có nguyện vọng xin được ở với anh T1, cháu H1 có nguyện vọng xin được ở với chị T.

5, Qua xác minh tại UBND xã T ngày 27/11/2015 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn 17/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng

nên chung sống không hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị T và anh T1 có 04 con chung là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 19/4/2012; cháu Trần Quang H, sinh ngày 13/9/2014; cháu Trần Huy H1, sinh ngày 24/12/2017 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 05/10/2021. Nay chị T xin ly hôn anh T1 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy đinh tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Trần Quang H, sinh ngày 13/9/2014 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu L, cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là cháu Trần Huy H1, sinh ngày 24/12/2017 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 05/10/2021 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H1, cháu Đăng thành N (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị T và anh T1 được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh T1 có hộ khẩu thường trú tại khu G, xã T, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ Điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh T1 đã được Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T1 vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ) cho đăng ký kết hôn ngày 17/8/2011 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị T cho rằng vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2025 đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để ổn định cuộc sống. Phía anh T1 Toà án báo gọi nhiều lần, anh T1 biết rõ việc Toà án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Mẹ đẻ anh T1 là bà Trần Thị D xác nhận quá trình chung sống anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2025 anh chị đã sống mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Tòa án đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của anh chị được đại diện chính quyền địa phương cung cấp sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng nên chung sống không hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 04 con chung là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 19/4/2012; cháu Trần Quang H, sinh ngày 13/9/2014; cháu Trần Huy H1, sinh ngày 24/12/2017 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 05/10/2021. Khi ly hôn chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1, cháu Đ và nhất trí

giao cháu L, cháu H cho anh T1 được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Cháu L, cháu H đều có nguyện vọng xin được ở cùng anh T1, cháu H1 có nguyện vọng xin được ở với chị T, cháu Đ còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ. Để đảm bảo chỗ ăn ở, thuận lợi cho việc học tập và sự phát triển của con chung cần giao cháu L, cháu H cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu H1, cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1, Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Trần Hoàng L, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Trần Quang H, sinh ngày 13/9/2014 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu L, cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là cháu Trần Huy H1, sinh ngày 24/12/2017 và cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 05/10/2021 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H1, cháu Đăng thành N (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị T và anh T1 được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005159 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND khu vực 6 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh P;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền